

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I - NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		82.607.751.726	88.985.236.241
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	2.379.909.108	4.236.330.114
1. Tiền	111		2.379.909.108	4.236.330.114
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		20.807.063.625	16.382.477.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	24.266.528.832	19.663.767.739
2. Trả trước cho người bán	132		194.050.260	461.010.253
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	1.172.050.461	952.698.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	06	(4.825.565.928)	(4.694.998.894)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		59.201.328.355	65.974.478.441
1. Hàng tồn kho	141	07	59.676.754.829	66.695.202.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475.426.474)	(720.723.859)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		219.450.638	2.391.950.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	213.630.888	340.312.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.945.316.453
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	5.819.750	106.321.611
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		48.121.463.588	50.184.155.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	194.862.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	194.862.832
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.457.151.061	49.539.249.059
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	46.263.084.961	44.962.947.181
. Nguyên giá	222		138.897.442.557	134.657.188.804
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.634.357.596)	(89.694.241.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	3.366.528.078
. Nguyên giá	225		-	4.240.253.753
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(873.725.675)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.194.066.100	1.209.773.800
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.314.154.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120.087.900)	(104.380.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	178.727.377	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178.727.377	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		485.585.150	450.044.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	485.585.150	450.044.086
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	04b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.729.215.314	139.169.392.218

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		55.721.580.781	64.910.193.431
I. Nợ ngắn hạn	310		55.706.580.781	64.895.193.431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	25.018.046.250	21.601.171.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		703.160.345	1.177.942.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	488.444.371	29.120.547
4. Phải trả người lao động	315		1.515.814.162	2.606.786.723
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	672.674.755	276.239.790
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	242.199.022	436.300.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13	25.391.627.051	37.276.367.335
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.401.374.299	1.213.193.278
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		273.240.526	278.070.526
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.000.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	15.000.000	15.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		75.007.634.533	74.259.198.787
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	75.007.634.533	74.259.198.787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.239.433.818	5.239.433.818
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.313.400.715	1.564.964.969
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		1.564.964.969	31.610.544
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		748.435.746	1.533.354.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.729.215.314	139.169.392.218

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019



Tên DN: CÔNG TY CP ÁC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	47.714.817.414	61.655.953.044	47.714.817.414	61.655.953.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	885.998.220	696.999.641	885.998.220	696.999.641
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.828.819.194	60.958.953.403	46.828.819.194	60.958.953.403
4. Giá vốn hàng bán	11	28	39.323.049.275	53.579.123.964	39.323.049.275	53.579.123.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.505.769.919	7.379.829.439	7.505.769.919	7.379.829.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	48.083.332	3.612.927	48.083.332	3.612.927
7. Chi phí tài chính	22	30	480.139.239	735.083.187	480.139.239	735.083.187
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23		455.457.972	734.163.587	455.457.972	734.163.587
8. Chi phí bán hàng	24	31	4.034.550.578	4.068.612.268	4.034.550.578	4.068.612.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.100.556.801	2.372.937.784	2.100.556.801	2.372.937.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		938.606.633	206.809.127	938.606.633	206.809.127
11. Thu nhập khác	31	33	1.440.000	1.890.000	1.440.000	1.890.000
12. Chi phí khác	32	34	1.560	2.800.000	1.560	2.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.438.440	(910.000)	1.438.440	(910.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		940.045.073	205.899.127	940.045.073	205.899.127
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	191.609.327	41.179.825	191.609.327	41.179.825
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		748.435.746	164.719.302	748.435.746	164.719.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		111	24	111	24
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 1-2019	Quý 1-2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	940.045.073	205.899.127
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.610.628.694	2.846.706.840
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.082.097.998	1.830.957.888
- Các khoản dự phòng	03	73.450.670	283.910.535
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(377.946)	(2.325.170)
- Chi phí lãi vay	06	455.457.972	734.163.587
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3.550.673.767	3.052.605.967
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.802.916.563)	6.904.376.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.018.447.471	784.010.486
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.541.694.476	6.787.353.008
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	56.680.858	(77.075.380)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(503.596.263)	(838.427.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.351.234.963	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.550.000)	(4.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.206.668.709	16.607.992.782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(178.727.377)	(4.669.032.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.946	2.325.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(178.349.431)	(4.666.707.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	21.001.671.907	39.309.467.839
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.646.732.683)	(55.128.677.265)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(239.679.508)	(479.359.022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.884.740.284)	(16.298.568.448)

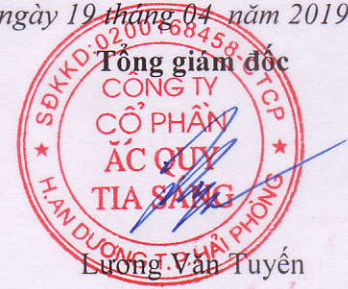
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 1-2019	Quý 1-2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.856.421.006)	(4.357.283.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.236.330.114	5.645.608.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.379.909.108	1.288.325.864

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Lương Văn Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoà chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoá chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	1.390.883.188	845.158.527
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	989.025.920	3.188.171.587
- Tiền đang chuyển		203.000.000
	2.379.909.108	4.236.330.114

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	2.192.930.135	2.192.930.135
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	-	1.333.186.442
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.073.598.697	16.137.651.162
	24.266.528.832	19.663.767.739

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.041.169.191		793.370.099	-
- Ký cược	4.000.000		4.000.000	-
- Phải thu BHXH, YT	78.965.393		84.022.388	-
- Phải thu khác	47.915.877		71.305.736	-
	1.172.050.461	-	952.698.223	-

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ - 194.862.832

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836		482.504.836	
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007		440.000.007	
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	3.586.523.914	1.352.610.618	3.249.645.063	1.146.298.801
	6.178.176.546	1.352.610.618	5.841.297.695	1.146.298.801

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	15.214.229.661		18.362.115.231	
- Công cụ, dụng cụ	2.860.591.724		2.645.812.578	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.611.526.298		31.776.706.764	
- Thành phẩm	5.460.983.707	(475.426.474)	7.222.482.345	(720.723.859)
- Hàng hóa	147.123.012		185.003.007	
- Hàng gửi bán	6.382.300.427		6.503.082.375	
	59.676.754.829	(475.426.474)	66.695.202.300	(720.723.859)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa bồn gas	132.303.000	
Sửa chữa thiết bị	46.424.377	
	178.727.377	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang 13)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4.240.253.753	4.240.253.753
Chuyển từ TSCD HH sang thuê		-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm (chuyển về TSCD HH)	4.240.253.753	4.240.253.753
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	873.725.675	873.725.675
Khấu hao trong kỳ		-
Chuyển về TSCD HH	873.725.675	873.725.675
Số dư cuối kỳ	-	-
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	3.366.528.078	3.366.528.078
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	104.380.200	104.380.200
Khấu hao trong kỳ	-	15.707.700	15.707.700
Số dư cuối kỳ	-	120.087.900	120.087.900
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	209.773.800	1.209.773.800
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	194.066.100	1.194.066.100

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
* NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	24.252.258.829	100.227.778.122	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	134.657.188.804
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4.240.253.753				4.240.253.753
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	24.252.258.829	104.468.031.875	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	138.897.442.557
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	12.749.687.856	67.011.591.470	4.536.844.149	394.589.507	5.001.528.641	89.694.241.623
- Khấu hao trong kỳ	272.769.099	1.762.800.348	2.727.273	14.598.021	13.495.557	2.066.390.298
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		873.725.675				873.725.675
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	13.022.456.955	69.648.117.493	4.539.571.422	409.187.528	5.015.024.198	92.634.357.596
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.968.059.788	27.489.216.754	209.249.550	133.665.313	190.832.664	39.991.024.069
Tại ngày cuối kỳ	11.229.801.874	34.819.914.382	40.909.090	49.104.736	123.354.879	46.263.084.961

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.060.084.452 VND

33.583.714.099 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	87.690.493	162.237.521
- Bảo hiểm tài sản, hàng hóa	11.526.390	23.052.777
- Các khoản khác	114.414.005	155.022.003
	213.630.888	340.312.301
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	485.585.150	450.044.086
- Các khoản khác		
	485.585.150	450.044.086

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang 15)

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	21.061.917.429	21.061.917.429	16.437.727.151	16.437.727.151
- Công ty TNHH KAE IOU	1.262.297.446	1.262.297.446	1.350.583.072	1.350.583.072
- Phải trả các đối tượng khác	2.693.831.375	2.693.831.375	3.812.861.441	3.812.861.441
	25.018.046.250	25.018.046.250	21.601.171.664	21.601.171.664

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hoi kỹ nghệ que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	1.491.556	1.491.556	1.684.056	1.684.056
	1.491.556	1.491.556	1.684.056	1.684.056

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang 16)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	45.175.339	79.634.830
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	179.000.000	
- Chi phí phải trả khác	448.499.416	196.604.960
	672.674.755	276.239.790
b) Dài hạn		

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VAY NGẮN HẠN						
- Vay ngân hàng	31.978.750.327	31.978.750.327	18.002.754.007	28.863.030.083	21.118.474.251	21.118.474.251
- Vay khác	5.057.937.500	5.057.937.500	2.998.917.900	3.783.702.600	4.273.152.800	4.273.152.800
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	239.679.508	239.679.508	-	239.679.508	-	-
+ Công ty thuê tài chính Chailease	239.679.508	239.679.508		239.679.508	-	-
Cộng Vay ngắn hạn	37.276.367.335	37.276.367.335	21.001.671.907	32.886.412.191	25.391.627.051	25.391.627.051

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

ĐVT: VND

	Phải thu 01/01/2019	Phải nộp 01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ 31/03/2019	Phải nộp cuối kỳ 31/03/2019
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	209.117.651	23.982.707		185.134.944
- Thuế xuất, nhập khẩu			40.363.464	44.183.214	3.819.750	
- Thuế GTGT nhập khẩu			498.712.432	498.712.432		
- Thuế thu nhập cá nhân		29.120.547	94.896.692	51.847.728		72.169.511
- Thuế TNDN	106.321.611		191.609.327	-		85.287.716
- Thuế nhà đất, thuê đất			145.852.200			145.852.200
- Các khoản thuế, phí khác			10.000.000	12.000.000	2.000.000	
Cộng	106.321.611	29.120.547	1.190.551.766	630.726.081	5.819.750	488.444.371

17. PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	18.653.026	167.993.776
- Bảo hiểm xã hội		362.180
- Các khoản phải trả phải nộp khác	223.545.996	267.944.866
<i>Quỹ An sinh XH</i>	55.567.144	55.567.144
<i>Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện</i>	33.662.038	33.652.038
<i>Lãi vay</i>	49.761.500	63.440.300
<i>Phải trả trợ cấp người lao động</i>	74.327.000	105.057.070
<i>Phải trả khác</i>	10.228.314	10.228.314
	242.199.022	436.300.822

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
	15.000.000	15.000.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành	1.401.374.299	1.213.193.278
	1.401.374.299	1.213.193.278

b) Dài hạn

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	ĐVT: VND				
	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	1.564.964.969	74.109.026.699
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước				205.899.127	205.899.127
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	1.770.864.096	74.314.925.826
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	5.239.433.818	-	1.564.964.969	74.259.198.787
<i>Tăng trong kỳ</i>	-	-	-	748.435.746	748.435.746
- Lợi nhuận tăng				748.435.746	748.435.746
- Phân phối trong kỳ					-
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.239.433.818	-	2.313.400.715	75.007.634.533

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Cổ tức

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.239.433.818	5.239.433.818
	5.239.433.818	5.239.433.818

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	19.057,53	55.739,52

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	47.714.817.414	61.655.953.044
	47.714.817.414	61.655.953.044

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
- Chiết khấu thương mại	867.638.220	696.999.641
- Hàng bán bị trả lại	18.360.000	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
	885.998.220	696.999.641

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Doanh thu thuần bán hàng	46.828.819.194	60.958.953.403
	46.828.819.194	60.958.953.403

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.323.049.275	53.579.123.964
	39.323.049.275	53.579.123.964
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.946	2.325.170
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.705.386	1.287.757
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	48.083.332	3.612.927
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi tiền vay	455.457.972	734.163.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.681.267	919.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	480.139.239	735.083.187
27. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	1.440.000	1.890.000
	1.440.000	1.890.000
28. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	1.560	2.800.000
	1.560	2.800.000
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) <i>Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nguyên vật liệu	80.132.592	125.734.272
- Chi phí nhân công	609.807.711	770.958.199
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.936.945	91.318.137
- Chi phí dự phòng	768.818.978	653.923.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.082.067.274	706.530.568
- Chi phí khác bằng tiền	1.462.787.078	1.720.148.092
	4.034.550.578	4.068.612.268
b) <i>Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:</i>		
- Chi phí nhân công	1.040.200.084	1.442.045.231
- Chi phí khấu hao TSCĐ	122.241.093	129.145.965
- Chi phí nguyên vật liệu	18.177.630	30.465.960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.639.129	189.905.325
- Chi phí khác	746.298.865	581.375.303
	2.100.556.801	2.372.937.784

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.773.926.448	45.401.015.727
Chi phí nhân công	4.712.632.738	6.050.875.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.066.390.298	1.906.616.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.996.163.009	2.211.155.634
Chi phí khác bằng tiền	2.906.803.669	2.586.872.092
	41.455.916.162	58.156.536.008

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	940.045.073	205.899.127
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	18.001.560	-
Các khoản điều chỉnh tăng	18.001.560	-
- Chi phí không được trừ	18.001.560	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này	958.046.633	
Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau		
Tổng lợi nhuận tính thuế	958.046.633	205.899.127
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	191.609.327	41.179.825

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 1/2019</u> VND	<u>Quý 1/2018</u> VND
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	6.158.724	8.035.280
Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		<u>Quý 1/2019</u> VND	<u>Quý 1/2018</u> VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	12.764.400	16.435.210
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	4.245.340	11.470.140
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		6.171.000	
Phải trả cho người bán		<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	1.491.556	1.684.056
Người mua trả trước			
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		175.526.400
Phải thu khách hàng		<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"		
- Công ty CP DAP - Vinachem		12.764.000	
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	"	6.171.000	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1/2019</u>	<u>Quý 1/2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành	252.235.572	262.466.854
Thu nhập của HĐQT, BKS	121.163.755	119.626.752

35. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Tổng giám đốc



Lương Văn Fuyên